



## 4章

- ① ～ときたら
- ② ～といったらない
- ③ ～極まりない
- ④ ～てやまない
- ⑤ ～でなくてなんだろう





～ときたら





# N + ときたら



Ý nghĩa: (Nói đến) N ấy à, thì...

- N là đối tượng/chủ đề/sự việc gần gũi, thân quen. Và khi đề cập đến “danh từ” này, người nói thường tỏ ý khó chịu, bất mãn, không hài lòng.
- Là cách nói suồng sã, có thể được nghe nhiều trong phim hoạt hình...



## 例文

1    うちの息子ときたら、毎日ゲームばかりやってて全然宿題をしないんだ。

2    最近の新聞ときたら、どれも同じような記事ばかりで面白くない。

3    あのレストランときたら、料理もまずいし店員の態度も悪いし最悪だよ。



# ～ときたら

- ❖ 3. 私の旦那**ときたら**、休みの日なのに家でゴロゴロしているのよ。子供たちも退屈そうだし、どこかに連れて行って欲しいわ。
- ❖ 4. 最近の若者**ときたら**、きちんと挨拶ができない人も多い。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

## ／ ま と め ／

N + ときたら

(Nói đến) N ấy à, thì...



## ／ ま と め ／

- 1 うちの夫ときたら、( )。
- a 初めて会ったのは10年前だ    b 遅くなるときは連絡してほしい  
c 自分で言ったことを覚えていない
- 2 うちの子ときたら、( ) ばかりしているんですよ。
- a 忘れ物            b 手伝い            c おもしろい話
- 3 この学校のカリキュラムときたら、( )。
- a 内容が深くてとても役に立つ    b 内容が浅くて役に立たない  
c いろいろな内容があって面白い





2

～といったらない







N / A い + といたらない



Ý nghĩa: Vô cùng .../Khôn xiết

- Diễn tả mức độ cực điểm => vô cùng, không còn lời nào để diễn tả mức độ đó nữa.
- Danh từ thường xuất phát từ tính từ: 心細さ、汚さ...
- Dùng cho cả ý nghĩa tích cực và tiêu cực.





# N/Aい + といたらない



Ý nghĩa: Vô cùng .../Khôn xiết

- Các cách nói khác: といたらありはしない/  
といたらありやしない
- Văn nói có thể dùng: ってたらない



## 例文

1 あのレストランの料理のおいしさ **といたらない**。

2 東京の夏の暑さ **と言ったらない**よ。

毎日35度を超えるんだから。

3 日本語能力試験に合格した時のうれしさ **と**

**いったらなかつた**よ。



# ～といったらない

- ✓ 7. 昨日うちの店がテレビで紹介されたので、今日は忙しいといったらない。
- ✓ 8. 彼から結婚しようと言われた時の嬉しさといったら・・・。  
一生忘れられません。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

## | まとめ |

N/Aい + といたらない

Vô cùng .../Không biết



## ／ ま と め ／

1 ジェットコースターに乗ったときの林さんの顔といったら（ ）。

本当に不安そうな顔だった。

a なかった      b あった      c 緊張していた

2 駅には乗り換えの案内がどこにもなかった。（ ）といったらなかった。

a 困ってしまった      b わからない      c 不親切

3 あの日、薄暗い山道で迷ってしまった。（ ）といったらなかった。

a 心細い      b 心配した      c 不安だった





3

～極まりない





A な + 極<sup>きわ</sup>まりない (極<sup>きわ</sup>まる)



Ý nghĩa: Vô cùng, cực kì

- Miêu tả trạng thái vô cùng, cực kì, đạt đến cực điểm, trạng thái này thường xuất phát từ đánh giá của người nói
- Là cách nói cổ, văn viết, nhưng trong văn nói vẫn có thể dùng đặc biệt khi người nói tức giận.







A<sup>な</sup> + 極<sup>きわ</sup>まりない (極<sup>きわ</sup>まる)



Mở rộng:

な A + 極まりない・極まる

い A + こと + きわまりない



## 例文

1 楽しみにしていたコンサートが雨で中止になって、  
残念**極まらない**。

2 道をゆずってもらってお礼を言わないなんて、  
失礼**極まらない**。

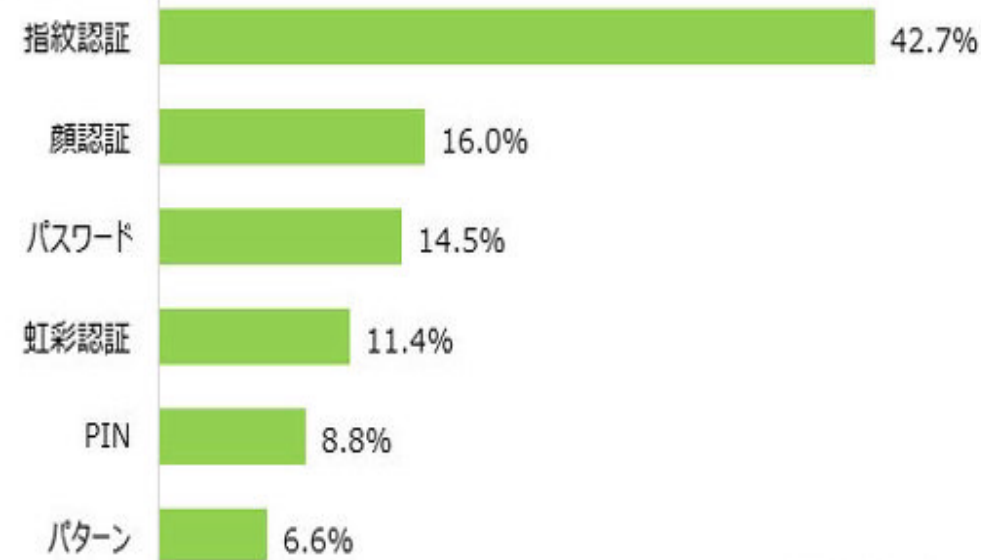
3 不健康**極まらない**生活を送っていたら、ついに  
病気になった。



# ～の極み・ ～極まる・～極まりない

- ✓ 8. 他人の足を引っ張って自分の評判をあげようとするのは卑劣**極まる**行為だ。
- ✓ 9. 誕生日などわかりやすいものをパスワードに設定することは危険**極まりない**。

● 最も安心できる画面ロック (n=351)



MMD研究所調べ

Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

## ／まとめ／

A **な** + 極まりない (極まる)

Vô cùng, cực kì



## ／ ま と め ／

1 彼は（ ）極まらない生活をしている。

- a 研究                      b ストレス                      c 不健康

2 右利きであるわたしにとって、けがで右手が使えないのは（ ）極まらない。

- a 不便                      b 不便な                      c 不便だ

3 こんな吹雪の中での登山など、（ ）極まる。

- a 危険                      b 苦しみ                      c 難しい





4

～てやまない



V て + やまない

Ý nghĩa: Từ đáy lòng vẫn luôn/ vẫn mãi....  
Vô cùng....

- Nhấn mạnh vào cảm xúc của mình dành cho đối phương, vẫn luôn, mãi (vô cùng...)
- Thường chỉ dùng nói đến hành động của bản thân
- Động từ mang sắc thái cảm xúc 愛する、折る、願う...



## 例文

- 1 彼女はペットのウサギを愛してやまない。
- 2 新人の社員のこれからの活躍を願ってやまない。
- 3 尊敬してやまない山本教授と一緒に研究ができる  
なんて、夢のようだ。





# ～てやまない

- ❖ 3. 見てこの写真。私が愛して  
やまないペットのミケちゃん。  
可愛いでしょ？
- ❖ 4. このクラスの大半が幽霊は  
存在すると信じてやみません。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

## ／ まとめ ／

V て + やまない

Từ đáy lòng vẫn luôn/ vẫn mãi....

Vô cùng....



## ／ まとめ ／

1 昔つき合っていた先輩のことを今も ( )やみません。

- a 思い出して      b 好きで      c 尊敬して

2 今まで仕事ばかりで家庭を顧みなかったことを ( )やまない。

- a 理解して      b 間違っって      c 後悔して

3 あの子を見ていると、 ( )やまない気持ちになる。

- a 怒って      b 幸せを願って      c 腹が立って





5

～でなくてなんだろう





# N + でなくてなんだろう



Ý nghĩa: Đây chẳng phải là N thì còn là gì nữa./  
Đây chính là N rồi.

- Là cách nói chứa đựng nhiều cảm xúc của người nói, khi đưa ra 1 khẳng định, suy nghĩ chủ quan nào đó.
- Là cách nói cứng, thường chỉ gặp trong văn viết, tác phẩm văn học...



## 例文

- 1 性別によって給料が違うとは、差別でなくて何だろう。
- 2 ビルの5階から落ちて骨折だけで済んだなんて、奇跡でなくてなんだろうか。
- 3 趣味と仕事を両立して生きる。これが幸せでなくてなんだろう。



# ～でなくてなんだろう (か)

- ✓ 7. 一人の男のせいで、大勢の命が失われた。これが悲劇でなくてなんであろうか。
- ✓ 8. 友達は飛行機で隣に座った人と結婚したそうだ。これが運命でなくてなんだろう。





## | まとめ |

N + でなくてなんだろう

Đây chẳng phải là N thì còn là gì nữa.

Đây chính là N rồi.





## ／ ま と め ／

- 1 自分の命を犠牲にして子供たちを救った。 あれが（ ）なんだろう。  
a 親の愛でなくて    b 子供を愛するでなくて    c 子供が大切でなくて
- 2 新しい生命を人間が作り出す。 これが（ ）でなくてなんであろうか。  
a 神への挑戦            b 難しいこと            c 可能
- 3 もう治らないと言われた目が見えるようになった。 これが（ ）で  
なくてなんだろう。  
a うれしさ            b 喜び            c 奇跡





## 4章

- ① ~ときたら: (Nói đến) N ấy à, thì...
- ② ~といったらない: Vô cùng.../Khôn xiết
- ③ ~極まりない: Vô cùng, cực kì
- ④ ~てやまない: Từ đáy lòng vẫn luôn/ vẫn mãi..../Vô cùng....
- ⑤ ~でなくてなんだろう: Đây chẳng phải là N thì còn là gì nữa./ Đây chính là N rồi.



おつがれ  
さまでした!

